

Án số: 01/2020/HNGĐ - ST
Ngày 09 tháng 11 năm 2020
“ V/v ly hôn, chia tài sản chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông **Đào Văn V**
Bà **Hoàng Thị C**

Thư ký phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án

Đại diện VKS tham gia phiên toà: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 06/01/2020 về việc ly hôn và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/DSST - QĐXX ngày 29/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Hồng N SN 1976** (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Q SN 1976** (có mặt)

Đều trú tại : Đan Tràng, Hồng Vân, An Thi, Hưng Yên

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Luật sư **Triệu Thị Thanh Huyền** – VP luật sư Việt Bắc thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 363, Tổ dân phố 2, P. Ba Hàng, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Nguyễn Thị P SN 1943** (có mặt)

Ông **Phan Văn L SN 1966** (vắng mặt)

Đều trú tại: Đan Tràng, Hồng Vân, An Thi, Hưng Yên

Ông **Nguyễn Đình S SN 1950** (vắng mặt)

Trú tại: An Thi 3, Hồng Quang, An Thi, Hưng Yên

Chị **Nguyễn Thị Thu H SN 1971** (vắng mặt)

Trú tại: Đa Lộc, Đa Lộc, An Thi, Hưng Yên

Chị **Nguyễn Thị A SN 1972** (vắng mặt)

Trú tại: Ấp Phước Ninh, xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

Chị **Nguyễn Thị Thu L SN 1983** (vắng mặt)

Trú tại: Hưng Đạo, Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng

(Chị H, chị A, chị L ủy quyền cho A N)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/11/2019 A N đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng giữa A và chị Q vì A chị không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên tại các lời khai của A N, chị Q trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa được thể hiện như sau:

Năm 1997, A N và chị Q xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Vân, huyện Ân Thi và UBND xã có cấp cho A chị Giấy chứng nhận kết hôn nhưng do giữ gìn không cẩn thận nên hiện nay đã bị mất.

Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng A chị hòa thuận, hạnh phúc được thời gian dài cho đến năm 2008 mới bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo A N là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế không tập trung, mối quan hệ giữa chị Q với bố mẹ và chị em ruột của A N không tốt, xảy ra nhiều va chạm đã dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, hai bên thường to tiếng, đánh cãi chửi nhau, không tôn trọng, quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Còn theo chị Q thì nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do A N không chịu khó làm ăn, chơi bời cờ bạc và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. A chị đã tìm nhiều biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng sống ly thân, A chị đều xác định tình cảm không còn, không thể quay về đoàn tụ với nhau được nữa, A N đề nghị Tòa án giải quyết cho A được ly hôn chị Q, chị Q nhất trí ly hôn.

Về con chung: A N, chị Q có 02 con chung Nguyễn Thị Thùy L SN 1998 và Nguyễn Hồng Hải SN 1999, hai con chung đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên A N, chị Q không có yêu cầu, đề nghị gì.

Về tài sản chung và công nợ:

- Theo lời khai của A N thì vợ chồng A có một ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ vào khoảng năm 2007, 2008 hết khoảng 500.000.000đ, nguồn tiền một phần là do vợ chồng bán cơ sở xay sát gạo ở Vĩnh Long, một phần tiền vợ chồng làm ăn tích cóp được và vay của ông S số tiền 160.000.000đ.

Đối với khoản nợ chung của vợ chồng, A chỉ chấp nhận khoản nợ của ông S 160.000.000đ vay năm 2012 mục đích để trả tiền làm nhà và các chi phí khác, khoản nợ 17.000.000 đồng tiền làm cửa của ông L, ngoài ra A không chấp nhận khoản nợ nào khác. Vợ chồng ly hôn, A đề nghị trả lại đất cho bà P, còn tài sản và công nợ của vợ chồng đề nghị chia theo pháp luật.

- Chị Q khai phần đất vợ chồng chị xây dựng nhà trước đây bố mẹ chồng chị đã cho để xây nhà, việc cho đất chỉ nói miệng không làm giấy tờ gì. Năm 2009 vợ chồng chị tiến hành xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên đất hết 650.000.000đ, nguồn tiền là của riêng chị làm ăn tích cóp được và một phần chị vay tiền của ông Văn nhưng đã trả hết.

Về khoản nợ: Năm 2012, A N có vay của bố đẻ chị là ông S số tiền 160.000.000đ lãi suất theo ngân hàng, việc A N vay tiền của ông S chị có biết nhưng chị không có liên quan gì vì số tiền này A N vay để chi phí liên quan đến ô tô A N mua sử dụng, từ tháng 4 năm 2012 vợ chồng chị đã ly thân, A N mang xe ô tô ra Quảng Ninh sử dụng một mình nên bây giờ một mình A N phải có trách nhiệm trả tiền cho ông S. Ngoài ra vợ chồng chị còn nợ của ông L 17.000.000đ tiền cửa gỗ, năm 2015 chị trả cho A Biên số tiền vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện 8.000.000đ mục đích vay để làm Garito cầu thang bằng tiền riêng của chị nên bây giờ chị đề nghị A N phải có trách nhiệm đối với các khoản nợ này. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa chia nhà đất của vợ chồng và xem xét, giải quyết 03 khoản nợ như chị đã khai. Bản thân chị là phụ nữ hiện không có nơi ăn chốn ở nào khác ngoài ngôi nhà của vợ chồng hiện nay, nên chị có nguyện vọng được ở

nhà đất của vợ chồng và chị sẽ có trách nhiệm trả A N tiền chênh lệch tài sản theo quy định.

Lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị P: Việc A N chị Q có ra Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân đăng ký kết hôn hay không thì bà không nắm được nhưng việc hai bên gia đình có tổ chức đám cưới cho A chị, quá trình ăn ở với nhau vợ chồng A N không hạnh phúc, chị Q đối xử tệ bạc với bà, có nhiều lời nói không đúng mực làm tổn thương bà rất nhiều. Năm 2008 vợ chồng A N xây nhà trên đất của vợ chồng bà, lúc đầu vợ chồng bà đồng ý nhưng sau đó gia đình xảy ra nhiều chuyện nên không cho vợ chồng A N xây nhà nữa, nhưng vợ chồng A N vẫn cố tình xây nhà trên đất. Bà khẳng định vợ chồng bà không cho vợ chồng A N đất, hiện nay đất vẫn đứng tên bà nên bà yêu cầu vợ chồng A N phải trả lại đất cho bà.

- Ông Phan Văn L: Năm 2010 A N, chị Q xây nhà nên có thuê ông đóng cửa gỗ và nội thất trong nhà, tổng hết 40.000.000đ, chị Q đã trả cho ông 23.000.000đ, còn 17.000.000đ chưa trả, nay ông đề nghị A N chị Q phải trả cho ông số tiền trên.

- Ông Nguyễn Đình S: Năm 2012, A Nguyễn Hồng N có vay của ông tổng số tiền là 160.000.000đ lãi xuất theo Ngân hàng, mục đích vay để A N trả nợ tiền mua ô tô làm ăn. Khi hỏi vay tiền ông thì A N là người trực tiếp hỏi vay ông và nhận tiền từ ông, hai bên có làm giấy tờ nhận nợ, cho đến nay A N chưa trả cho ông bất kỳ số tiền gốc và lãi nào. A N, chị Q ly hôn, ông đề nghị A N phải trả cho ông số tiền gốc và lãi theo quy định.

Lời khai của người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn Tiến: A N và chị Q lấy nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Vân vào năm 1997, ông đại diện gia đình A N là người trực tiếp đưa A N, chị Q ra ủy ban xã để làm thủ tục và chứng kiến việc ủy ban xã trao giấy Chứng nhận kết hôn cho A N, chị Q.

- A Nguyễn Văn Biên: Năm 2010 A N, chị Q có vay của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 8.000.000đ lãi suất 0,9%/năm. Năm 2015 chị Q đã trả số tiền trên.

Biên bản xác minh với chính quyền địa P: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Vân năm 1997 thì không có tên Nguyễn Hồng N SN 1976 và Nguyễn Thị Q SN 1976 đăng ký kết hôn tại xã. A N, chị Q chung sống với nhau như vợ chồng, quá trình chung sống vợ chồng A chị mâu thuẫn như thế nào xã không nắm được.

Theo bản đồ năm 2017 thì mảnh đất có diện tích 354,3m² tại thửa số 38 tờ bản đồ 15 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị P.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là A N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa giải quyết cho A được ly hôn chị Q, về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: A N và chị Q chung sống với nhau từ năm 1997, không có đăng ký kết hôn, do cuộc sống tồn tại nhiều mâu thuẫn, không có hạnh phúc nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng đối với A N, chị Q.

Về con chung: Các con chung của A N, chị Q đều trên 18 tuổi, phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Mảnh đất hiện A N, chị Q xây nhà là đất của vợ chồng bà P, chưa cho, chưa sang tên cho A N, chị Q, hiện nay vẫn đứng tên vợ chồng ông ThA. Bản thân chị Q cho rằng ông ThA, bà P đã cho đất nhưng chị Q không có tài liệu gì để chứng minh. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mảnh đất đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà P và buộc A N, chị Q phải trả lại diện tích đã xây nhà cho bà P.

Về nhà: Theo kết quả định giá tài sản thì giá trị tài sản ngôi nhà là 406.566.857 đồng. Giao nhà cho A N sử dụng và A N có trách nhiệm trả ½ giá trị ngôi nhà cho chị Q. A N hỗ trợ tiền thuê nhà cho chị Q trong 05 tháng.

Về nợ: Số nợ của ông S, ông L đề nghị chia cho mỗi người ½. Không chấp nhận số nợ 8 triệu đồng vì không có căn cứ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự như: Thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người tham gia tố tụng khác.

- Về thẩm quyền thụ lý: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng và tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Đa Lộc, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Do đó xác định trA chấp trong vụ án là trA chấp về hôn nhân và gia đình và chia tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng và tài sản chung của vợ chồng nhưng Tòa án lại thụ lý vụ án ly hôn.

- Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thủ tục nhận tài liệu và xác nhận vào đơn khởi kiện: Trong hồ sơ thể hiện ngày 06/11/2019 A N nộp đơn trực tiếp cho Tòa án và Tòa án đã tiếp nhận đúng quy định tại khoản 1 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ được thực hiện cơ bản đúng theo quy định tại Điều 96, 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên trong quá trình xác minh thu thập chứng cứ Thẩm phán xác minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để có đủ căn cứ giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi đã ban hành yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ số 02 ngày 16/6/2020 nhưng Tòa án không thực hiện.

- Về trình tự thụ lý vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự, thông báo về việc thụ lý vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 175, 177 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thực hiện thủ tục hòa giải và chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện việc thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các đương sự và tiến hành phiên họp, hòa giải theo đúng quy định tại Điều 205, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chuyển hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01 ngày 06/01/2016 của TANDTC-VKSNDTC- BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147

BLTTDS; Điều 9, Điều 14, Điều 16, Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về tình trạng hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa A N và chị Q.
- Về con chung: Không xem xét giải quyết.
- Về tài sản, công sức, công nợ chung:

A N, chị Q mỗi người phải trả cho ông S 80.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo ngân hàng nhà nước Việt N quy định là 09%/năm tương ứng với thời gian kể từ ngày vay đến ngày sét xử.

A N, chị Q mỗi người phải trả cho A L 8.500.000đ.

A N phải trả cho chị Q 4.000.000đ.

Giao cho chị Q quyền sử dụng ngôi nhà 02 tầng và phần đất có ngôi nhà.

Chị Q phải trả A N số tiền 203.283.428đ.

Chị Q phải trả cho bà P trị giá diện tích đất được giao theo trị giá đất tại biên bản định giá tài sản ngày 05/5/2020.

Bà P phải trả cho A N, chị Q tiền công sức bảo vệ, duy trì diện tích đất mà A N, chị Q xây ngôi nhà hai tầng.

Các đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tra luận và phát biểu của KSV tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

Về thẩm quyền: A N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng giữa A và chị Q, bị đơn là chị Nguyễn Thị Q có nơi cư trú tại xã Hồng Vân, huyện Ân Thi nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

Về việc kết hôn của A N, chị Q: Tại biên bản xác minh với UBND xã Hồng Vân, huyện Ân Thi ngày 10/01/2020 (BL 17) thể hiện: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn năm 1997 còn lưu tại xã không có tên A N, chị Q đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa A N và chị Q đều khẳng định năm 1997 khi A chị xây dựng vợ chồng có ra UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định và đã được UBND xã cấp cho Giấy chứng nhận kết hôn nhưng hiện nay đã bị mất. Lời khai của A chị phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Văn Tiến (BL 27) “ vào thời gian A N chị Q kết hôn, ông đại diện cho gia đình A N đưa A N, chị Q ra UBND xã Hồng Vân để đăng ký kết hôn. Vì ông khẳng định A N và chị Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định, ông trực tiếp chứng kiến việc UBND xã trao Giấy chứng nhận kết hôn cho A N chị Q ngay sau khi hoàn thiện thủ tục”. Trong đơn khởi kiện ngày 05/11/2019 (BL 01) A N đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng, nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa A N đều đề nghị Tòa án giải quyết cho A được ly hôn chị Q. Như vậy, từ những căn cứ và nhận định, phân tích nêu trên có đủ cơ sở xác định: A N chị Q xây dựng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồng Vân, huyện Ân Thi vào năm 1997 nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng và căn cứ cho ly hôn: Quá trình giải quyết vụ án A N, chị Q thừa nhận cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, tồn tại rất nhiều mâu thuẫn, tuy mỗi bên đưa ra nguyên nhân lý do mâu thuẫn khác nhau nhưng A chị không thể tự giải

quyết được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2012 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau, hai bên chấm dứt mọi quan hệ, công việc, cuộc sống của ai người đó tự lo. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cả hai bên đều không mong muốn hàn gắn tình cảm A N kiến quyết xin ly hôn, còn chị Q nhất trí ly hôn, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A N là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

Về con chung : Do hai con chung của A N, chị Q đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống và các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản:

1. Đất: Theo chị Q khai năm 2009, bố mẹ chồng chị có cho vợ chồng một phần đất để xây nhà, nhưng chị không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh. Bà P khai không cho vợ chồng A N, chị Q xây nhà trên đất nhưng A chị cố tình xây và hiện nay mảnh đất vẫn mang tên bà P. Hơn nữa sau khi A N chị Q xây nhà thì vẫn cùng với ông ThA, bà P sinh sống trên mảnh đất, phần nhà đất A N chị Q sử dụng chưa tạo thành khuôn viên riêng. Do vậy, xác định thửa đất số 38 tờ bản đồ 15 năm 2017 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông ThA, bà P. Tuy nhiên, vợ chồng A N chị Q sinh sống trên mảnh đất từ năm 2009 đến năm 2012 thì A N đi chỗ khác ở, còn chị Q ở trên mảnh đất từ đó đến nay nên A chị có công sức trong việc bảo vệ và duy trì tài sản nên sẽ tính phần giá trị công sức của vợ chồng A N, chị Q là 4.000.000đ/năm, A N thời gian ở trên đất 03 năm, công sức sẽ là 6.000.000đ, còn chị Q ở trên đất 11 năm công sức sẽ là 22.000.000đ.

2. Đối với ngôi nhà 02 tầng xây trên đất năm 2009, A N khai nguồn tiền là của vợ chồng và có vay của ông S 160.000.000đ, còn chị Q khai nguồn tiền xây nhà là của riêng chị nhưng chị không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Do vậy xác định ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà $406.566.000đ : 2 = 203.283.000đ$. Tuy nhiên, theo lời khai của A N, chị Q thì A N ra Quảng Ninh làm ăn sinh sống ổn định từ năm 2012, A không sinh sống ở nhà, còn bà P cũng ra đó ở cùng với A N từ năm 2017, hiện nay nhà đất do một mình chị Q quản lý sử dụng. Chị Q ngoài ngôi nhà của vợ chồng ra hiện nay chị không có nơi ở nào khác, bản thân chị là phụ nữ nên sẽ khó khăn trong việc tạo lập chỗ ở mới. Do vậy sẽ giao nhà của vợ chồng cho chị Q sử dụng cùng phần đất có nhà. Chị Q sẽ phải trả tiền chênh lệch tài sản cho A N và trả tiền đất cho bà P.

Về công nợ: Theo lời khai của chị Q và ông S thì A N có vay của ông S số tiền 160.000.000đ, cụ thể ngày 20/02/2012 vay 60.000.000đ, ngày 10/4/2012 vay 100.000.000đ, lãi suất theo Ngân hàng đến nay chưa trả gốc và lãi. Mục đích vay số tiền này để A N trả các chi phí liên quan đến ô tô do A N sử dụng riêng. A N khai mục đích vay tiền của ông S để làm nhà. Tuy nhiên tại phiên tòa cả A N, chị Q và bà P đều xác định A chị xây nhà xong năm 2010, nhưng năm 2012 A N mới vay tiền của ông S. Lời khai của A N là mâu thuẫn và A không lý giải được sự mâu thuẫn này và A cũng không chứng minh được số tiền vay của ông S sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng vì A thừa nhận vợ chồng A sống ly thân từ năm 2012. Do vậy A N sẽ phải chịu trách nhiệm trả tiền cho ông S cả gốc và lãi theo quy định.

Căn cứ Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt N quy định lãi suất cơ bản bằng 9%/năm. Do vậy số tiền lãi của từng khoản vay tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm sẽ là:

Khoản vay 60.000.000đ ngày 20/02/2012: $60.000.000đ \times 9\% \times 08 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 19 \text{ ngày} = 47.085.000đ$

Khoản vay 100.000.000đ ngày 10/4/2012: $100.000.000đ \times 9\% \times 08 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 77.225.000đ$

Tổng cả gốc và lãi của hai khoản vay sẽ là: $160.000.000đ + 124.310.000đ = 284.310.000đ$

Đối với khoản nợ 17.000.000đ tiền cửa của ông L và 8.000.000đ vay để làm Garitô cầu thang của hội nước sạch đây là tiền chi phí vào việc nhà cửa chung của vợ chồng nên A N chị Q phải có trách nhiệm trả nợ và mỗi người sẽ phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên: $17.000.000đ + 8.000.000đ = 25.000.000đ : 2 = 12.500.000đ$. Tuy nhiên, đối với khoản vay 8.000.000đ chị Q đã trả bằng tiền riêng của chị nên đối trừ đi số nợ mỗi người phải trả thì chị Q chỉ còn phải trả cho ông L số tiền là $12.500.000đ - 8.000.000đ = 4.500.000đ$. A N có trách nhiệm trả nợ cho ông L số tiền là 12.500.000đ

A N tự nguyện không nhận tiền công sức nên không xem xét giải quyết. Bà P phải trả cho chị Q 22.000.00đ tiền công sức.

Chị Q phải trả cho A N số tiền chênh lệch tài sản là 203.283.000đ

Chị Q sẽ phải trả cho bà P tiền đất là $171,3m^2 \times 900.000đ/m^2 = 154.170.000đ - 22.000.000đ$ (tiền công sức) = 132.170.000đ.

Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 1 Điều 28, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Điều 56,33,59 Luật HNGĐ; Điều 213, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho A Nguyễn Hồng N được ly hôn chị Nguyễn Thị Q

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Việc phân chia tài sản và công nợ:

* Giao cho chị Q sử dụng phần đất có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường DH63 dài 5,88m

Phía N giáp đất ông Hiệp dài 6,98m

Phía Đông giáp đất ông Hiệp dài 25,82m

Phía Tây giáp đất bà P dài 9,3m; 1,4m; 14,2m

Diện tích $171,3m^2$ trị giá: 154.215000đ

Trên đất có 01 nhà 02 tầng trị giá: 406.566.000đ

Tổng trị giá là: 561.078.000đ.

* Phần đất còn lại bà P sử dụng có diện tích $183m^2$, có các cạnh như sau:

Phía Bắc giáp đường DH63 dài 9,63m

Phía N giáp đất ông Hiệp dài 4,4m

Phía Tây giáp đất nương nước dài 27,29m

Phía Đông giáp đất giao cho chị Q dài 9,3m; 1,4m; 14,2m

Trên đất có một nhà cấp 04 và 01 bể nước

(Có sơ đồ kèm theo)

Chị Q phải trả cho A N số tiền chênh lệch tài sản là 203.283.000đ, trả bà P tiền đất là 132.170.000đ, trả ông L số tiền là 4.500.000đ.

A N phải trả cho ông S số tiền là 284.310.000đ, trả ông L số tiền là 12.500.000đ

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà P, ông S, A N, ông L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Q và A N không thi hành khoản tiền nói trên thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí: A N phải chịu tiền án phí là 24.003.720 đồng
Chị Q phải chịu án phí: 16.997.650 đồng

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Vân;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T